

Số: 22/2019/TC-KT

V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả động trong
BCTC chính hợp nhất quý I/2019 với quý I/2018.

Thái bình, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung (TTZ) xin gửi tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng!

Thực hiện theo hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4 Điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung xin giải trình về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Quý I/2019 (Kỳ báo cáo) và Báo cáo quý I/2018 (cùng kỳ trước) như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1.2019	Quý 1.2018	Thay đổi (%)
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	5,346,207,897	17,539,170,145	-69.52%
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,346,115,340	17,199,908,280	-80.55%
	Doanh thu hoạt động tài chính	92,557	21,080,047	-99.56%
	Thu nhập khác	2,000,000,000	318,181,818	528.57%
2	Tổng chi phí	5,258,434,913	17,085,637,761	-69.22%
	Giá vốn hàng bán	3,296,821,049	16,130,791,322	-79.56%
	Chi phí tài chính	14,409,679	102,736,871	-85.97%
	Chi phí bán hàng	173,817,360	40,820,974	325.80%
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	724,053,913	183,074,517	295.50%
	Chi phí khác	1,049,332,912	628,214,077	67.03%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	87,772,984	453,532,384	-80.65%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	84,508,105	90,706,477	-6.83%
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	3,264,879	362,825,907	-99.10%

1. Giải trình chênh lệch doanh thu

Tổng doanh thu và thu nhập hợp nhất khác của Công ty quý I/2019 giảm 69% so với Quý I/2018, là do:

- Chủ yếu là do sự sụt giảm doanh thu của Công mẹ trong kỳ như giải trình trong chênh lệch KQHĐKD báo cáo tài chính Công ty mẹ. Mặt khác, do sự sụt giảm doanh thu của Công ty con Tiên Trung Hòa Bình vì thị trường tiêu thụ gạch nói chung sụt giảm so với các năm trước.



- Doanh thu hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều tới chi tiêu hoạt động của Công ty trong kỳ.

2. Giải trình chênh lệch chi phí

Chi phí quý I/2019 giảm 69% so với quý I/2018 là do sự sụt giảm tương ứng về doanh thu như giải trình ở trên.

3. Giải trình về chênh lệch lợi nhuận

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Công ty trong quý I/2019 giảm 99%% so với quý I/2018 là do Công ty con TNHH Tiến Trung Hòa Bình bị lỗ trong kỳ do cắt giảm sản lượng sản xuất gạch nhưng vẫn thực hiện trích lập khấu hao theo định mức kế toán.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh hợp nhất quý I/2019 so với quý I/2018 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung.

Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

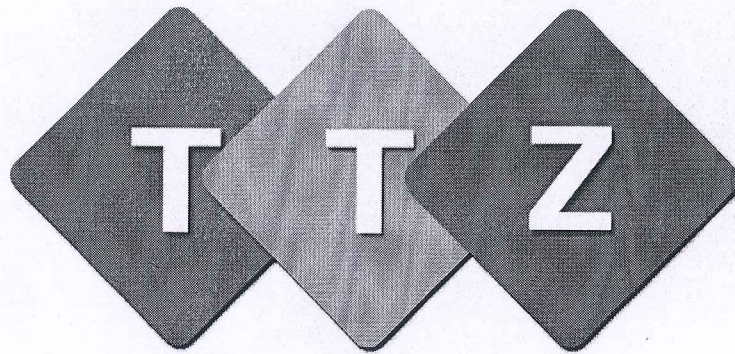
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ
TIẾN TRUNG

H. TIẾN HẢI - T. THÁI BÌNH

Hoàng Anh Quyết

3332857 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
CÔNG NGHỆ
TIẾN TRUNG
- T. THÁI BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN TRUNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Thái Bình, tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2- 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 – 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Quyết	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thanh Na	Thành viên
Ông Yang Xiao Dong	Thành viên
Ông Chen Yu	Thành viên
Ông Lê Minh Điện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mến	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019
đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 26 tháng 04 năm 2019.

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Q1-2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80,101,000,438	48,022,351,112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		784,970,124	744,051,349
1. Tiền	111		784,970,124	744,051,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,642,541,557	35,106,633,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,781,218,593	6,494,313,685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,277,358,603	29,034,090,142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,351,312,044	345,577,044
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(767,457,683)	(767,457,683)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		110,000	110,000
IV. Hàng tồn kho	140		28,382,742,048	11,904,082,568
1. Hàng tồn kho	141		28,382,742,048	11,904,082,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290,746,709	267,584,007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191,774,255	170,300,115

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,972,454	97,283,892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,017,789,409	45,127,037,250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	14,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14,870,296,968	16,544,856,480
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14,870,296,968	16,544,856,480
- Nguyên giá	222		22,906,796,938	24,943,550,246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,036,499,970)	(8,398,693,766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14,341,142,042

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14,341,142,042
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147,492,441	241,038,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	93,546,287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		147,492,441	147,492,441
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95,118,789,847	93,149,388,362
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,847,689,157	15,881,552,551
I. Nợ ngắn hạn	310		17,847,689,157	15,670,282,605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,184,152,730	6,868,844,155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,979,629,123	1,706,822,323
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,535,815,235	1,570,707,130
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,522,378,628	1,520,138,628

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,625,713,441	4,003,770,369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	211,269,946
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	211,269,946
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77,271,100,690	77,267,835,812
I. Vốn chủ sở hữu	410		77,271,100,690	77,267,835,812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75,704,440,000	75,704,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75,704,440,000	75,704,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,566,660,691	1,563,395,812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,563,395,812	1,387,286,631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,264,879	176,109,181
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95,118,789,847	93,149,388,362

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Điện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - Q1-2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,346,115,340	17,199,908,280	3,346,115,340	17,199,908,280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,346,115,340	17,199,908,280	3,346,115,340	17,199,908,280
4. Giá vốn hàng bán	11		3,296,821,049	16,130,791,322	3,296,821,049	16,130,791,322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		49,294,291	1,069,116,958	49,294,291	1,069,116,958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		92,557	21,080,047	92,557	21,080,047
7. Chi phí tài chính	22		14,409,679	102,736,871	14,409,679	102,736,871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	102,736,871	-	102,736,871
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		173,817,360	40,820,974	173,817,360	40,820,974
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		724,053,913	183,074,517	724,053,913	183,074,517
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(862,894,104)	763,564,643	(862,894,104)	763,564,643
12. Thu nhập khác	31		2,000,000,000	318,181,818	2,000,000,000	318,181,818



13. Chi phí khác	32		1,049,332,912	628,214,077	1,049,332,912	628,214,077
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		950,667,088	(310,032,259)	950,667,088	(310,032,259)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		87,772,984	453,532,384	87,772,984	453,532,384
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		84,508,105	90,706,477	84,508,105	90,706,477
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,264,879	362,825,907	3,264,879	362,825,907
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Quyển

[Signature]

Nguyễn Thị Quỳnh

Lê Minh Điện

Hoàng Anh Quyết



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Q1-2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87,772,984	453,532,384
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		625,226,600	365,835,863
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(100,000,000)
- Chi phí lãi vay	06		(14,409,679)	495,799,886
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,539,127,281)	(41,331,911,259)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,137,517,438)	(851,406,310)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,036,208,966	1,581,702,118
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		73,602,497	178,917,810
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(112,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(980,243,351)	(39,207,529,508)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	31,401,192

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		610,489,000	318,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	14,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		610,489,000	23,349,583,010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	17,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,481,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,070,326,874)	(196,685,787)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		410,673,126	17,303,314,213
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		40,918,775	1,445,367,715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		744,051,349	886,377,556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		784,970,124	2,331,745,271

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Diện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiến Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/12/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 03/12/2018 là 75.704.440.000 VNĐ tương ứng với 7.570.444 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 15 người (tại 31/12/2018 là 35 người).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bộ đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rã, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát..., sản xuất đá xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,...

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty con là:

Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đạc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hóa học và các sản phẩm công nghiệp; sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; sản xuất đồ nội thất bằng gốm; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như



sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình	Hòa Bình	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch
Công ty TNHH MTV Tiến Trung Sơn La	Sơn La	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH TTZ Media	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán



Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

5. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 của Công ty.

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán



Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động



mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho là cát, đá được Công ty kiểm kê dựa vào hình dáng của đồng cát, đá sau đó đo đạc chiều cao, chiều dài và chiều rộng của khối cát hoặc đồng đá để tính ra khối lượng tồn kho của mỗi loại. Ban Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp kiểm kê này là phù hợp, số dư hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban giám đốc Công ty đã xem xét chi tiết số dư hàng tồn kho tại ngày 31/04/2018 và không thấy có hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	14-19
Máy móc thiết bị	8-14
Phương tiện vận tải	7-10

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu là lớp xe, dầu máy và các chi phí trả trước dài hạn khác khác như công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành từ 6 tháng đến 36 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- hoặc
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ <u>VNĐ</u>	Đầu kỳ <u>VNĐ</u>
Tiền mặt	758,392,384	701,059,008
Tiền gửi ngân hàng	26,577,740	42,992,341
	<u>784,970,124</u>	<u>744,051,349</u>

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ <u>VNĐ</u>	Đầu kỳ <u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Long Triều	451,100,003	451,100,003
Công ty TNHH Thiên Trường Long	4,496,400,000	4,496,400,000



Các đối tượng khác	2,833,718,590	1,546,813,682
	7,781,218,593	6,494,313,685

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	132,6142,828	868,411,842
Thành phẩm	464,046,283	526,246,183
Công cụ, dụng cụ	72,000,000	
Hàng hóa	2,208,544,643	538,558,291
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,312,008,294	9,970,866,252
	<u>28,382,742,048</u>	<u>11,904,082,568</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	15,468,578,429	3,312,848,849	6,162,122,968	24,943,550,246
Điều chỉnh tăng giảm trong năm	121,526	-364,000	242,474	0
Mua trong năm	0	0	0	0
Thanh lý nhượng bán	2,036,753,308	0		2,036,753,308
Tại ngày 31/03/2019	13,431,946,647	3,312,484,849	6,162,365,442	22,906,796,938
GIÁ TRỊ HAO MÒN				0
Tại ngày 01/01/2019	3,551,058,793	2,019,469,002	2,828,165,971	8,398,693,766
Khấu hao trong kỳ	273,080,064	162,744,971	189,401,565	625,226,600
Điều chỉnh tăng, giảm khấu hao	7,283,580		-7,283,580	0
Thanh lý, nhượng bán	987,420,396	0		987,420,396
Tại ngày 31/03/2019	2,844,002,041	2,182,213,973	3,010,283,956	8,036,499,970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				0
Tại ngày 01/01/2019	<u>11,917,519,636</u>	<u>1,293,379,847</u>	<u>3,333,956,997</u>	<u>16,544,856,480</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>10,587,944,606</u>	<u>1,130,270,876</u>	<u>3,152,081,486</u>	<u>14,870,296,968</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hóa dầu và chất đốt	716,652,810	733,103,010
Công ty TNHH ĐĐ62	0	1,104,000,000



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

Công ty TNHH Hiền Anh	212,593,000	802,593,000
Công ty TNHH Thái Dương	0	800,000,000
Công ty TNHH thương mại Vinh Hà	2,291,881,075	0
Đối tượng khác	4,963,025,845	3,429,148,145
	<u>8,184,152,730</u>	<u>6,868,844,155</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ <u>VNĐ</u>	Đầu kỳ <u>VNĐ</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>1,535,815,235</u>	<u>1,570,707,130</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ <u>VNĐ</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VNĐ</u>	Cộng <u>VNĐ</u>
Số dư ngày 01/01/2019	<u>75,704,440,000</u>	<u>1,563,395,812</u>	<u>77,267,835,812</u>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
- Lãi kinh doanh	-	3,264,879	362,825,907
- Tăng khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2019	<u>75,704,440,000</u>	<u>1,566,660,691</u>	<u>77,271,100,690</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2019 <u>VNĐ</u>	Quý I/2018 <u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	3,346,115,340	16,922,948,280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	276,960,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<u>3,346,115,340</u>	<u>17,199,908,280</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2019 <u>VNĐ</u>	Quý I/2018 <u>VNĐ</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,296,821,049	16,130,971,322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-



3,296,821,049 16,130,971,322

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I/2019	Quý I/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87,772,984	453,532,384
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	-	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp	84,508,105	90,706,477
Thuế thu nhập Doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	-	-
	<u>3,264,879</u>	<u>362,825,907</u>

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty không phát sinh sự kiện sau ngày khóa sổ nào có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Quý I/2019 của Công ty.

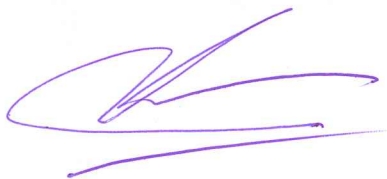
Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Điện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết